

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,
chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung
khi ly hôn giữa chị K và anh Phong”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Văn Đề;

Ông Bùi Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vương Thị K, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định “có mặt”.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. “có mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 12, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 21, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

3. Chị Ngô Thị H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

4. Anh Vũ Khắc H3, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 18, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

5. Bà Vũ Thị H4, sinh năm 1957; Nơi ĐKHKTT: Xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; địa chỉ hiện nay: Số nhà 892, quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, “vắng mặt”.

6. Anh Vũ Văn H5, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 12, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

7. Anh Vũ Văn H6, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 23, xã Hải Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

8. Anh Vương Văn H7, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 19, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

9. Chị Vương Thị H8, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 21, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

10. Chị Vương Thị H9, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 24, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

11. Chị Vương Thị H10, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 19, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Vương Thị K trình bày:

Chị kết hôn với anh Vũ Văn T ngày 04/7/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Hải M2, huyện Hải Hậu trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc tại nhà bố mẹ nuôi của anh Phong được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Phong không tu chí trong việc làm kinh tế, phá tán tài sản của gia đình, cộng thêm tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích cãi chửi nhau. Vợ chồng cũng đã nói chuyện nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ tháng 02/2021 đến nay, mặc dù vợ chồng chị vẫn chung sống trong một nhà, nhưng vợ chồng chị không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với anh Phong.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Khắc T1, sinh ngày 10/6/2009, cháu Vũ Đức T3, sinh ngày 22/3/2014 và cháu Vũ Đức T2, sinh ngày 12/10/2016. Khi ly hôn nguyện vọng của chị xin được nuôi 02 cháu là Vũ Khắc T1 và cháu Vũ Đức T2, còn anh Vũ Văn T nuôi dưỡng cháu Vũ Đức T3 chị không yêu cầu anh Phong phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 321, tờ bản đồ số 16, diện tích 121m² tại xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có nguồn gốc được bố mẹ nuôi của anh Phong tặng cho, vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 360457 ngày 27/02/2017 đứng tên anh Vũ Văn T

và chị Vương Thị K. Trên đất vợ chồng đã xây dựng 01 nhà ở mái bằng 03 tầng công trình phụ khép kín, tường rào, cổng và đại tôn.

- Về nợ: Vợ chồng chị hiện còn vay nợ các khoản sau, nợ bà Vũ Thị H4 là cô ruột anh Phong 500.000.000đ vay về trả nợ Ngân hàng Liên Việt chi nhánh Hải Hậu; nợ chị Trần Thị H (Duy) số tiền 630.000.000đ vay về trả nợ Ngân hàng; Nợ anh Vũ Văn H6 100.000.000đ để về trả nợ gia đình; nợ chị Vương Thị H9 80.000.000đ trong đó 10.000.000đ về bồi thường tai nạn giao thông do anh Phong gây ra, số tiền còn lại trả nợ cho anh Phong; Ngoài ra chị còn vay của anh Vương Văn H7 10.000.000đ, chị Vương Thị H8 10.000.000đ, chị Vương Thị H10 15.000.000đ đều về bồi thường tai nạn giao thông do anh Phong gây ra. Còn các khoản nợ của bà Vũ Thị H4 là cô ruột anh Phong 550.000.000đ, bà Lê Thị H1 55.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, chị Ngô Thị H2 30.000.000đ, anh Vũ Khắc H3 60.000.000đ, anh Vũ Văn H5 70.000.000đ anh Phong khai, chị không nhất trí. Trước khi hòa giải tại Tòa án, chị và anh Phong đã thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận cụ thể cho vợ chồng anh chị, chị đồng ý để lại toàn bộ tài sản nhà đất công trình gắn liền với nhà đất và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cho anh Phong, anh Phong có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung, nợ riêng. Chị được sở hữu 01 chiếc xe mô tô Noda BKS 18A-12488 và được anh Phong thanh toán thêm cho chị 100.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2022, đơn đề nghị chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng ngày 03/8/2022 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Vũ Văn T trình bày: Anh thống nhất với chị K trình bày về quá trình kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh là do, vợ chồng anh làm kinh tế không thuận lợi và ảnh hưởng đại dịch Covid 19 nên trong cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tuy nhiên, do anh và chị K theo đạo Thiên chúa giáo, giáo lý không cho phép ly hôn nên mặc dù có mâu thuẫn, chị K đề nghị ly hôn anh nhưng anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh thống nhất với chị K vợ chồng có 03 con chung chưa thành niên. Nếu phải ly hôn, nguyện vọng của anh xin được nuôi cả 03 con và không yêu cầu chị K cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản: Anh công nhận vợ chồng có các tài sản như chị K trình bày.

- Về nợ: Ngoài các khoản nợ của vợ chồng thống nhất và các khoản nợ chị K khai, vợ chồng anh còn nợ các khoản nợ khác cụ thể: Nợ bà Vũ Thị H4 1.050.000.000đ (trong đó 500.000.000đ về trả nợ Ngân hàng, 550.000.000đ về trả nợ các khoản kinh doanh do thua lỗ của vợ chồng); nợ chị Ngô Thị H2 30.000.000đ; nợ bà Lê Thị H1 55.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999; nợ anh Vũ Văn H5 70.000.000đ; nợ anh Vũ Khắc Hoà 60.000.000đ đều vay về bồi thường tai nạn giao thông do anh gây ra.

Quá trình giải quyết vụ án vụ án, giữa anh và chị K đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, nhưng sau đó chị Trần Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã phản đối không chấp nhận kết quả hòa giải, yêu cầu anh Phong, chị K phải trả cả gốc và tính lãi 20%/ năm nên anh

đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh đề nghị được nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất, công trình xây dựng trên đất và thanh toán các khoản nợ do anh Phong và chị K khai đã vay nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày: Bà là di của anh Vũ Văn T. Do anh Phong gây ra vụ tai nạn giao thông đối với 02 người phụ nữ ở xã Trục Thắng, huyện Trục Ninh nên phải bồi thường tiền và tài sản cho họ, do khó khăn về kinh tế. Ngày 15/5/2021, anh Phong có hỏi vay tiền, vàng của bà, bà đã cho anh Phong vay 60.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999 (24k), sau đó anh Phong có trả cho bà được 5.000.000đ, hiện còn nợ 55.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng anh Phong, chị K trả bà 55.000.000đ tiền gốc và 5 chỉ vàng 9999 (24k), không yêu cầu về lãi.

Tại bản tự khai ngày 13/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H4 trình bày: Bà là cô ruột của anh Vũ Văn T. Đầu năm 2021, bà có bán lô đất được 1.250.000.000đ. Do vợ chồng anh Phong nợ nần nhiều, gia đình có họp bàn đề nghị bà cho anh Phong, chị K vay 1.050.000.000đ về trả Ngân hàng cũng như nợ chung. Do thương cháu kinh tế khó khăn, bản thân bà không đi xây dựng gia đình nên chưa sử dụng đến tiền nên bà đã cho vợ chồng anh Phong vay số tiền trên, bà và anh Phong trực tiếp đến Ngân hàng trả số tiền 500.000.000đ, số tiền còn lại anh Phong trả nợ cho ai bà không biết. Nay vợ chồng anh Phong, chị K ly hôn, bà đề nghị Tòa án buộc anh Vũ Văn T và chị Vương Thị K phải trả nợ cho bà số tiền 1.050.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 31/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H trình bày: Vợ chồng anh Phong, chị K vay tiền tại Ngân hàng Liên Việt, đến hạn phải trả nợ gốc cho Ngân hàng nên cùng đến hỏi vay tiền của chị. Ngày 28/6/2022 chị có cho vợ chồng anh Phong vay tổng số tiền là 630.000.000đ, để tạo niềm tin hai bên có viết Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất. Nay vợ chồng ly hôn, chị chỉ yêu cầu anh Phong, chị K phải trả chị 630.000.000đ tiền vay gốc và trả lãi 20%/năm, không đề nghị Tòa án xem xét đến hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất. Sau khi chị được Tòa án giao cho nhận thông báo kết quả phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/9/2022, chị đã có đơn không nhất trí với sự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung của anh Phong, chị K. Chị đề nghị Tòa án xét xử làm rõ số nợ chung, số nợ riêng của anh Phong, chị K và yêu cầu anh Phong, chị K phải trả chị số tiền 630.000.000đ tiền vay gốc và trả lãi 20%/năm. Chị không nhất trí anh Phong trả thêm cho chị K 100.000.000đ vì tài sản chung không đủ trả các khoản nợ 02 bên khai.

Tại bản tự khai ngày 12/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn H6 trình bày: Anh là bạn thân của anh Vũ Văn T. Ngày 09/7/2019 vợ chồng anh Phong, chị K có đến nhà anh hỏi vay tiền về trả nợ, anh có cho vay 100.000.000đ, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền. Nay anh Phong và chị K ly hôn anh đề nghị anh Phong, chị K phải trả anh số tiền 100.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 13/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vương Thị H9 trình bày: Chị là chị gái của chị Vương Thị K. Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến 2021, vợ chồng anh Phong, chị K gặp khó khăn về kinh tế trong việc trả nợ và bồi thường tai nạn giao thông, chị có cho vợ chồng anh Phong, chị K vay 80.000.000đ. Nay ly hôn chị yêu cầu anh Phong, chị K phải có trách nhiệm trả cho chị 80.000.000đ tiền vay gốc, không yêu cầu trả lãi.

Tại các bản tự khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Ngô Thị H2, anh Vũ Khắc H3, anh Vũ Văn H5, anh Vương Văn H7, chị Vương Thị H8, chị Vương Thị H10 trình bày: Năm 2021, anh Vũ Văn T gây ra vụ tai nạn giao thông làm 02 người phụ nữ ở xã Trục Thắng, huyện Trục Ninh bị thương nặng và phải bồi thường cho họ khoản tiền lớn. Do anh Phong, chị K kinh tế khó khăn nên có đến hỏi vay tiền của các anh, chị. Nay ly hôn các anh, chị yêu cầu vợ chồng anh Phong, chị K phải trả nợ gồm: Trả nợ anh Vương Văn H7 10.000.000đ, chị Vương Thị H8 10.000.000đ, chị Vương Thị H10 15.000.000đ, chị Ngô Thị H2 30.000.000đ, anh Vũ Văn H5 70.000.000đ, anh Vũ Khắc Hoà 60.000.000đ và không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa: Anh Phong, chị K không thống nhất được các khoản nợ chung và riêng, cùng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Anh Phong đề nghị được nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất và các công trình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vương Thị K và anh Vũ Văn T.

Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Vũ Khắc T1, sinh ngày 10/6/2009, cháu Vũ Đức T2, sinh ngày 12/10/2016 cho chị Vương Thị K trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Vũ Đức T3, sinh ngày 22/3/2014 cho anh Vũ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

+ Chia cho anh Vũ Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 321, tờ bản đồ

số 16, diện tích 121m² (trong đó đất ONT 80m², đất CLN 24m², đất NTS 17m²) tại xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 360457 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 27/02/2017 đứng tên anh Vũ Văn T và chị Vương Thị K và được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất và Các tài sản khác là động sản Tổng cộng là 1.602.900.000đ (Một tỷ sáu trăm linh hai triệu chín trăm nghìn). Các tài sản trên do anh Vũ Văn T đang quản lý.

- Buộc anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả nợ: Trả nợ cho bà Vũ Thị H4 500.000.000đ; Trả nợ cho chị Ngô Thị H2 30.000.000đ; Trả nợ cho bà Lê Thị H1 55.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999; Trả nợ cho anh Vũ Văn H5 70.000.000đ; Trả nợ cho anh Vũ Khắc Hoà 60.000.000đ; Trả nợ cho chị Trần Thị H (Duy) số tiền 630.000.000đ gốc và 32.200.000đ tiền lãi; Trả nợ cho anh Vũ Văn H6 100.000.000đ; Trả nợ cho anh Vương Văn H7 10.000.000đ; Trả nợ cho chị Vương Thị H10 15.000.000đ. Trả nợ cho chị Vương Thị H9 80.000.000đ;

Tổng cộng nợ là 1.582.200.000đ (Một tỷ năm trăm tám mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng) và 5 (Năm) chỉ vàng 9999.

- Buộc anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà Vũ Thị H4 550.000.000đ;

+ Chia cho chị Vương Thị K được quyền sở hữu 01 xe mô tô Noda BKS 18A - 12488 có trị giá 10.000.000đ.

- Buộc chị Vương Thị K có trách nhiệm trả nợ chị Vương Thị H8 10.000.000đ;

Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai tại Tòa án họ đều đã có ý kiến xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp cho thấy chị Vương Thị K và anh Vũ Văn T đăng ký kết hôn ngày 04/7/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và quản lý kinh tế gia đình. Từ tháng 02/2021, mặc dù 02 bên vẫn chung sống trong một nhà nhưng không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Vương Thị K xác định vợ

chồng mâu thuẫn, tình cảm không còn nên xin ly hôn anh Phong, anh Phong không nhất trí ly hôn với lý do anh và chị K theo đạo Thiên chúa giáo, giáo lý không cho phép ly hôn nhưng anh không có biện pháp thiết thực nào để vợ chồng cùng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải để anh chị suy nghĩ đoàn tụ nhưng không có kết quả. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị K và anh Phong đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vương Thị K là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị K và anh Phong xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Khắc T1, sinh ngày 10/6/2009, cháu Vũ Đức T3, sinh ngày 22/3/2014 và cháu Vũ Đức T2, sinh ngày 12/10/2016. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị K được nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Hiếu và cháu Hào, còn anh Phong nuôi dưỡng cháu Hào. Nguyện vọng của anh Vũ Văn T xin được nuôi cả 03 con không yêu cầu chị K cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét yêu cầu xin được nuôi con của chị K, anh Phong thì thấy: Anh Phong, chị K đều có công việc và thu nhập ổn định từ công việc cắt tóc, gội đầu và chăm sóc sắc đẹp. Anh chị thu nhập từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ/1 tháng nên đều có điều kiện kinh tế, thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con như nhau. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Vũ Khắc T1, cháu Vũ Đức T2 có nguyện vọng ở với mẹ; cháu Vũ Đức T3 có nguyện vọng ở với bố. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các con chung chưa thành niên, điều kiện hoàn cảnh của các bên cũng như nguyện vọng của con cần giao 02 con chung là cháu Vũ Khắc T1, sinh ngày 10/6/2009 và cháu Vũ Đức T2, sinh ngày 12/10/2016 cho chị K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Vũ Đức T3, sinh ngày 22/3/2014 cho anh Phong trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Do các đương sự đều tự nguyện không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét về việc cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Theo lời trình bày thống nhất của anh Phong, chị K và căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 08-9-2022 thì vợ chồng anh Phong, chị K có các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: Thửa đất số 321, tờ bản đồ 16, diện tích 121m² tại xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu đã được cấp giấy chứng nhận số CD 360457 ngày 27/02/2017 đứng tên anh Vũ Văn T và chị Vương Thị K có trị giá 726.000.000 đồng (giá đất 6.000.000 đồng/m²). Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà mái bằng 03 tầng diện tích 257m² trị giá 833.900.000 đồng, 01 đại tôn trước nhà có trị giá 6.000.000đ, 01 hàng rào thép hộp trước nhà có trị giá 20.000.000đ, 01 đại tôn tầng 02 sau nhà có trị giá 6.000.000đ. Các tài sản khác là động sản gồm: 01 kệ ti vi có giá trị 6.000.000đ, 01 xe mô tô RSX BKS 18A - 36906 có trị giá 5.000.000đ, 01 xe mô tô Noda BKS 18A - 12488 có trị giá 10.000.000đ. Tổng cộng giá trị tài sản chung là 1.612.900.000đ (*Một tỷ sáu trăm mười hai triệu chín trăm nghìn đồng*).

[4.2] Về chia tài sản là hiện vật: Anh Phong có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật, anh đề nghị được nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất, công trình xây dựng trên đất và thanh toán các khoản nợ do anh Phong và chị K khai đã vay nợ. Khi làm đơn chị K không kê khai tài sản và nợ chung vào giải quyết ly hôn. Tuy nhiên, đến nay anh Phong đề nghị giải quyết tài sản và nợ chung nên chị K cũng đồng ý và nhất trí giao tài sản chung của vợ chồng là nhà đất và tài sản gắn liền với nhà đất cho anh Phong để anh Phong có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng mà chị công nhận do anh Phong và chị kê khai, còn các khoản nợ khác anh Phong kê khai chị không nhất trí, chị cho rằng do anh Phong tự vay sử dụng vào việc riêng của anh Phong chị không biết. Xét thấy việc anh Phong yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Xét nguồn gốc thửa đất số 321, tờ bản đồ 16, diện tích 121m² tại xóm 23, xã Hải M2 là của bố mẹ anh Phong tặng cho vợ chồng, nay ly hôn chị K để cho anh Phong sử dụng nhà đất và các tài sản trên đất nhưng có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó cần giao cho anh Phong được sở hữu, sử dụng nhà đất và các công trình xây dựng trên đất, 01 xe mô tô RSX BKS 18A-36906 và 01 kệ ti vi, còn giao cho chị K được sở hữu 01 xe mô tô Noda BKS 18A-12488 là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về công sức tạo lập khối tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu xem xét về công sức tạo lập tài sản chung nên không xem xét. Do đó cần chia cho mỗi bên 50% giá trị tài sản chung sau khi đã trừ các khoản nợ chung là phù hợp.

[5] Về nghĩa vụ về tài sản (nợ):

[5.1] Chị K và anh Phong đã thống nhất các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ bà Vũ Thị H4 là cô ruột anh Phong 500.000.000đ về trả nợ Ngân hàng; nợ chị Trần Thị H (Duy) 630.000.000đ về trả nợ Ngân hàng, nợ anh Vũ Văn H6 100.000.000đ, nợ chị Vương Thị H9 80.000.000đ, nợ anh Vương Văn H7 10.000.000đ, nợ chị Vương Thị H8 10.000.000đ và nợ chị Vương Thị H10 15.000.000đ. Tổng cộng là 1.345.000.000 đồng.

[5.2] Đối với các khoản nợ chưa thống nhất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với các khoản nợ của bà Lê Thị H1 55.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, chị Ngô Thị H2 30.000.000đ, anh Vũ Khắc H3 60.000.000đ, anh Vũ Văn H5 70.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, anh Phong khai, anh là người trực tiếp đi vay lý do vay về bồi thường tai nạn giao thông do anh gây ra. Chị K thừa nhận có việc anh Phong gây tai nạn, bồi thường hết bao nhiêu tiền chị K không biết, các khoản vay bồi thường chủ yếu do anh Phong là người trực tiếp đi vay. Lời khai của anh Phong cũng đã được bà Nụ, chị Phụng, anh Hòa, anh Huy xác nhận đã cho anh Phong vay để bồi thường trong vụ tai nạn giao thông. Xét các khoản nợ anh Phong khai thì thấy: Tại Bản án hình sự số 70/2021/HS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã thể hiện anh Phong phải bồi thường cho bị hại là chị Hoàng Thị Hiền và chị Hoàng Thị Hiền tổng số tiền là 237.000.000đ, bồi thường giá trị thiệt hại về xe ô tô cho người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan là 67.650.000đ. Tổng cộng bồi thường là 304.650.000đ. Ngoài ra, về thời gian trong các giấy biên nhận của bà Lê Thị H1, chị Ngô Thị H2, anh Vũ Khắc H3, anh Vũ Văn H5 cho anh Phong vay tiền phù hợp với thời gian anh Phong phải bồi thường cho người bị hại khi Tòa án xét xử. Trong khi số nợ anh Phong, chị K cùng khai vay về bồi thường mới chỉ là 260.000.000đ + 5 chỉ vàng 9999. Do vậy, các khoản nợ anh Phong khai là có căn cứ chấp nhận là khoản nợ chung của vợ chồng và cần buộc anh Phong, chị K phải trả cho bà Lê Thị H1 55.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, chị Ngô Thị H2 30.000.000đ, anh Vũ Khắc H3 60.000.000đ, anh Vũ Văn H5 70.000.000đ là phù hợp.

- Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị H4: Theo anh Phong khai. Ngày 24/02/2021, anh có vay của bà Tho 1.050.000.000đ, anh và bà Tho trực tiếp đến Ngân hàng trả nợ 500.000.000đ, còn 550.000.000đ anh là người đi trả các khoản nợ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị K chỉ công nhận có nợ của bà Tho 500.000.000đ, số nợ còn lại chị không biết nên không có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy chỉ có căn cứ chấp nhận khoản nợ 500.000.000đ của bà Tho là khoản nợ chung của vợ chồng là có căn cứ vì lời khai của anh Phong, chị K và bà Tho được chứng minh bằng bản sao kê của Ngân hàng Liên Việt thể hiện năm 2019, vợ chồng anh Phong có vay của Ngân hàng 1.200.000.000đ, đến ngày 24/02/2021 vợ chồng anh Phong trả nợ được 600.000.000đ (trong đó có 500.000.000đ của bà Tho). Còn số tiền 550.000.000đ, bà Tho khai khi cho vay chỉ có anh Phong vay và ký giấy biên nhận, đến nay anh Phong cũng không chứng minh được vay số tiền trên về trả nợ chung cho vợ chồng nên anh Phong phải tự trả bà Vũ Thị H4 550.000.000đ là khoản nợ riêng của anh Phong là phù hợp.

- Về yêu cầu lãi suất của chị Trần Thị H: Do anh Phong chị K có vay tiền Ngân hàng đến ngày 28/6/2022, là thời điểm anh Phong, chị K phải trả hết gốc và lãi cho Ngân hàng nên có vay của chị Trần Thị H (Duy) số tiền 630.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/năm. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Huyền yêu cầu anh Phong, chị K phải trả cả số tiền gốc và lãi cho chị. Anh Phong, chị K cũng nhất trí trả tiền gốc và lãi cho chị Huyền theo thỏa thuận trên. Xét việc vay tiền và thỏa thuận lãi suất của các đương sự phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015 nên được chấp nhận. Từ ngày 28 tháng 6 năm 2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28 tháng 9 năm 2022: $630.000.000đ \times 20\%/năm$ (tức $1,6667\%/tháng$) $\times 3$ tháng 2 ngày = 32.200.000đ.

Từ những phân tích nêu trên, buộc vợ chồng anh Phong, chị K phải có trách nhiệm trả nợ chung của hai vợ chồng gồm: Nợ bà Vũ Thị H4 500.000.000đ, nợ chị Trần Thị H (Duy) 630.000.000đ gốc và 32.200.000đ lãi, nợ anh Vũ Văn H6 100.000.000đ, nợ chị Vương Thị H9 80.000.000đ, nợ anh Vương Văn H7 10.000.000đ, nợ chị Vương Thị H8 10.000.000đ, nợ chị Vương Thị H10 15.000.000đ, nợ bà Lê Thị H1 55.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, nợ chị Ngô Thị H2 30.000.000đ, nợ anh Vũ Khắc H3 60.000.000đ và nợ anh Vũ Văn H5 70.000.000đ. Tổng cộng là 1.592.200.000đ và 5 chỉ vàng 9999.

Anh Phong có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà Vũ Thị H4 số tiền

550.000.000đ.

Tại thời điểm xét xử ngày 28/9/2022, giá vàng loại 9999 (24k) trung bình trên thị trường là 5.000.000 đồng/chỉ.

[6] Về chi phí tố tụng: Anh Phong nhận nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; tại phiên tòa anh Phong không yêu cầu chị K hoàn trả chi phí tố tụng nên không xem xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Vương Thị K phải nộp án phí ly hôn, án phí nghĩa vụ trả nợ;

- Anh Vũ Văn T phải nộp án phí nghĩa vụ tài sản chung theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa anh Phong trình bày hoàn cảnh kinh tế khó khăn làm ăn thua lỗ, số nợ anh phải trả nhiều hơn tài sản anh Phong được nhận, đơn đề nghị xin giảm án phí của anh Phong có xác nhận của chính quyền địa phương thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xét giảm 50% tiền án phí sơ thẩm cho anh Phong là phù hợp.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vương Thị K và anh Vũ Văn T.

2. Về nuôi con chung:

Giao 02 con chung là cháu Vũ Khắc T1, sinh ngày 10/6/2009, cháu Vũ Đức T2, sinh ngày 12/10/2016 cho chị Vương Thị K và giao cháu Vũ Đức T3, sinh ngày 22/3/2014 cho anh Vũ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

3.1. Chia cho anh Vũ Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 321, tờ bản đồ số 16, diện tích 121m² (trong đó đất ONT 80m², đất CLN 24m², đất NTS 17m²) tại xóm 23, xã Hải M2, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CD 360457 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 27/02/2017 đứng tên anh Vũ Văn T và chị Vương Thị K có trị giá 726.000.000đồng và được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà mái bằng 03 tầng, 01 đại tôn trước nhà, 01 hàng rào thép hộp trước nhà, 01 đại tôn tầng 02 sau nhà và các tài sản khác là động sản gồm: 01 kệ ti vi, 01 xe mô tô RSX BKS 18A -36906 có tổng trị giá 876.900.000đồng. Tổng cộng là 1.602.900.000đồng (Một tỷ sáu trăm linh hai triệu chín trăm nghìn đồng). Các tài sản trên do anh Vũ Văn T đang quản lý.

3.2. Buộc anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Trả nợ cho bà Vũ Thị H4 500.000.000đồng;
- Trả nợ cho chị Ngô Thị H2 30.000.000đồng;
- Trả nợ cho bà Lê Thị H1 55.000.000đồng và 5 chỉ vàng 9999;
- Trả nợ cho anh Vũ Văn H5 70.000.000đồng;
- Trả nợ cho anh Vũ Khắc Hoà 60.000.000đ;
- Trả nợ cho chị Trần Thị H (Duy) số tiền 630.000.000 đồng gốc và 32.200.000đồng tiền lãi;
- Trả nợ cho anh Vũ Văn H6 100.000.000đồng;
- Trả nợ cho anh Vương Văn H7 10.000.000đồng;
- Trả nợ cho chị Vương Thị H10 15.000.000đồng.
- Trả nợ cho chị Vương Thị H9 80.000.000đồng;

Tổng cộng nợ là 1.582.200.000đồng (Một tỷ năm trăm tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) và 5 (Năm) chỉ vàng 9999.

3.3. Buộc anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà Vũ Thị H4 550.000.000đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng);

3.4. Chia cho chị Vương Thị K được quyền sở hữu 01 xe mô tô Noda BKS 18A - 12488 có trị giá 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

3.5. Buộc chị Vương Thị K có trách nhiệm trả nợ chị Vương Thị H8 10.000.000đồng (mười triệu đồng);

3.6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.7. Anh Vũ Văn T có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia sử dụng theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3.8. Nghĩa vụ bàn giao:

- Buộc anh Vũ Văn T, chị Vương Thị K có trách nhiệm bàn giao con chung, tài sản đang quản lý gồm nhà đất và các tài sản khác được chia theo quyết định của bản án.

- Buộc chị Trần Thị H có nghĩa vụ bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri CD 360457 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 27/02/2017 đứng tên anh Vũ Văn T và chị Vương Thị K cho anh Vũ Văn T để anh Phong thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quyết định của bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Vũ Văn T phải nộp toàn bộ chi phí tố tụng là 3.000.000đ (ba triệu đồng). Xác nhận anh Phong đã nộp tạm ứng và chi phí tố tụng xong.

5. Về án phí: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Chị Vương Thị K phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 30.258.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ chung. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0006216 ngày 16/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Vương Thị K phải nộp thêm là 29.958.000đ (Hai mươi chín triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí nghĩa vụ trả nợ.

5.2. Anh Vũ Văn T phải nộp 30.258.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ chung và 26.000.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ riêng. Tổng cộng 56.258.000đ, được giảm 50% tiền án phí sơ thẩm, buộc anh Phong phải nộp số tiền là 28.129.000đồng. Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0006271 ngày 26/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Anh Vũ Văn T còn phải nộp là 23.129.000đồng (Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải M2;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thúy Nga